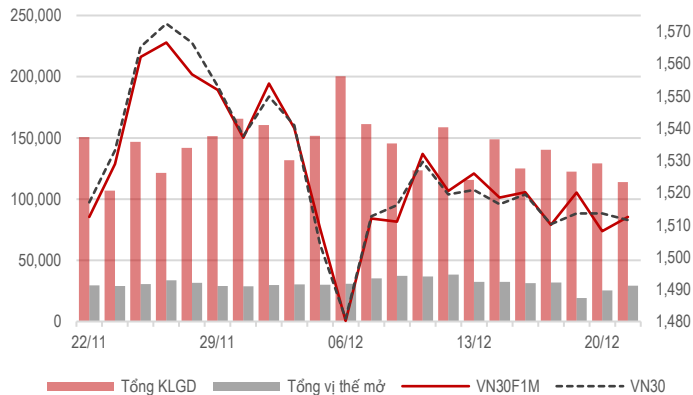


| Chỉ số | Ngày đáo hạn | Số ngày còn lại | Đóng cửa | Thay đổi (+/- %) | Độ lệch | KLGD/ % KLBQ 5d | OI ⁽¹⁾ | Thay đổi OI (%) |
|---------|--------------|-----------------|----------|------------------|---------|-----------------|-------------------|-----------------|
| VN30F1M | 1/20/2022 | 30 | 1,512.50 | 4.5 / 0.30% | 1.02 | 113,617 / 89.8% | 28,648 | 15.5% |
| VN30F2M | 2/17/2022 | 58 | 1,514.50 | 7.4 / 0.49% | 3.02 | 120 / 1.9% | 80 | 77.8% |
| VN30F1Q | 3/17/2022 | 86 | 1,510.90 | 7.8 / 0.52% | -0.58 | 36 / 19.0% | 209 | 2.0% |
| VN30F2Q | 6/16/2022 | 177 | 1,511.40 | 8.2 / 0.55% | -0.08 | 49 / 23.3% | 458 | 2.5% |

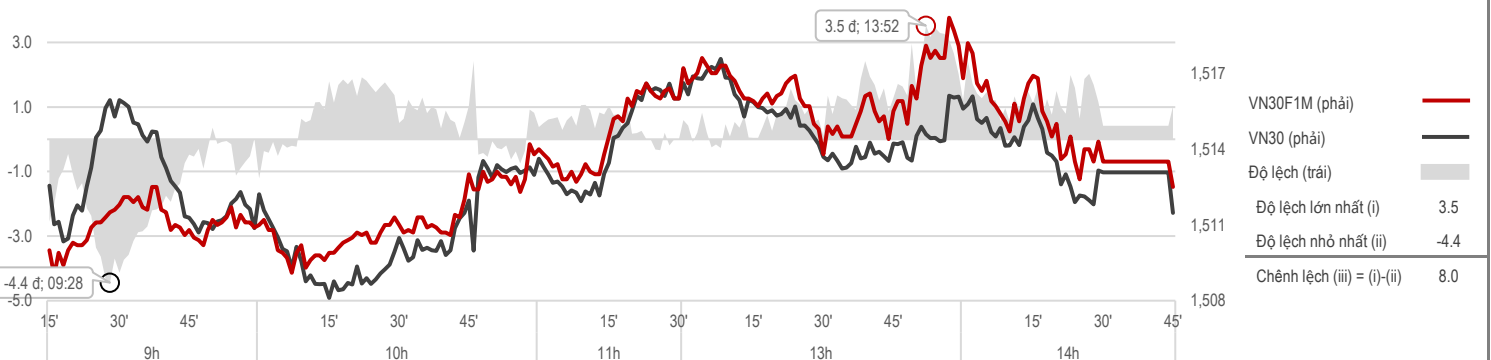
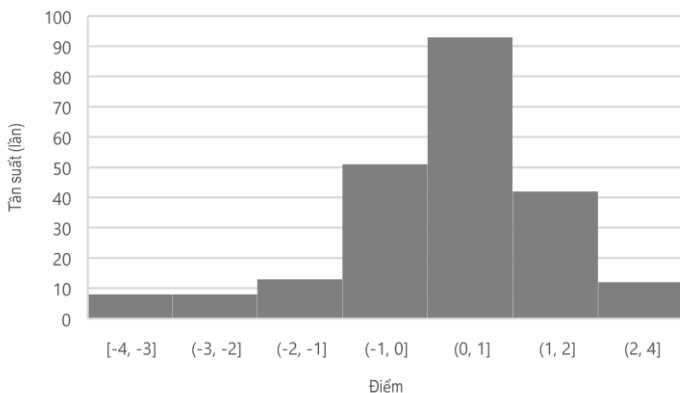
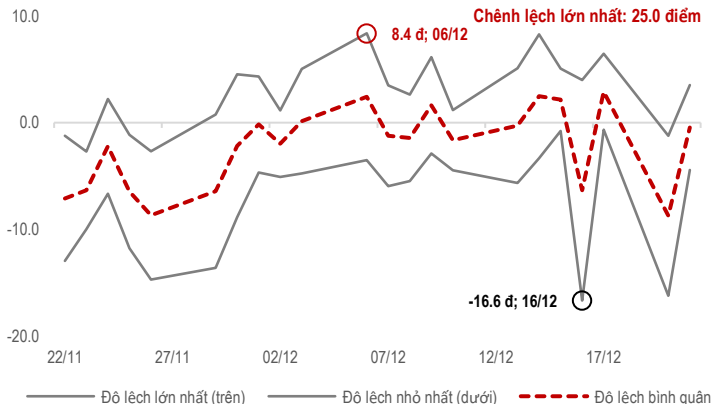
Diễn biến thanh khoản VN30F1M

Kết thúc phiên giao dịch ngày 21/12/2021, các HĐTL chỉ số VN30 đồng loạt tăng điểm. HĐTL VN30F2201 đóng cửa ở mức 1,512.5 đ (+0.3%); VN30F2202 đạt 1,514.5 đ (+0.5%); VN30F2203 đạt 1,510.9 đ (+0.5%); và VN30F2206 đạt 1,511.4 đ (+0.5%); trong khi đó, VN30 chốt phiên ở mức 1,511.5 đ (-0.1%).

Basis lớn nhất giữa HĐ VN30F2201 và chỉ số VN30 đạt được trong phiên là 3.5 đ, còn basis nhỏ nhất đạt -4.4 đ, tương đương mức chênh lệch cao nhất trong phiên đạt 8.0 đ. Kết phiên, basis hợp đồng tương lai VN30F2201 đảo chiều từ âm sang dương và đạt 1.0 điểm. Điều này cho thấy NĐT đang lạc quan về triển vọng VN30-Index.

Thanh khoản thị trường phái sinh giảm so với phiên trước với tổng KLGD đạt 113,822 HĐ (-11.9%). Tổng lượng vị thế mở toàn thị trường đạt 29,395 hợp đồng, tăng 15.3% so với cuối phiên hôm qua.

Dựa trên lý thuyết định giá Arbitrage, giá trị hợp lý (FV) cho HĐTL VN30F2201 là 1,515.2 đ, cao hơn 2.7 đ so với giá thị trường. Tương tự, giá hợp lý tham khảo cho HĐ VN30F2202 là 1,518.6 đ (cao hơn TT 4.1 đ), VN30F2203 là 1,522.9 đ (cao hơn TT 12.0 đ), và VN30F2206 là 1,540.3 đ (cao hơn TT 28.9 đ).

Diễn biến giá VN30 - VN30F1M trong phiên⁽²⁾**Phân bố độ lệch VN30F1M trong phiên giao dịch⁽³⁾****Diễn biến độ lệch hợp đồng VN30F1M theo ngày⁽⁴⁾**

(1) OI (viết tắt của Open Interest) là khối lượng vị thế mở, là một chỉ số gần giống với khối lượng giao dịch, đều dùng để đo thanh khoản thị trường. Tuy nhiên, khác với khối lượng giao dịch đo lường tổng số hợp đồng đã giao dịch trong phiên, OI tính số lượng hợp đồng vẫn đang được mở vị thế tại cuối mỗi ngày giao dịch. Ví dụ: một NĐT mở một hợp đồng vị thế mua, khối lượng giao dịch và OI đều sẽ tăng lên 1 HĐ, nhưng nếu NĐT bán chốt lời hợp đồng này ngay trong phiên thì khối lượng giao dịch sẽ tăng thành 2 HĐ song OI sẽ giảm về 0 vì NĐT không còn nắm giữ vị thế hợp đồng nữa. Thực tế, dòng tiền của NĐT này đã thoát ra khỏi thị trường.

OI/% thay đổi OI có thể SD như một tín hiệu xác nhận độ mạnh yếu của xu hướng. OI tăng lên/% thay đổi OI lớn hơn 0 cho thấy xu hướng hiện tại đang mạnh (thị trường tăng, mở vị thế Long, thị trường giảm, mở vị thế Short); tuy nhiên OI giảm/% thay đổi OI nhỏ hơn 0 cho thấy xu hướng đang yếu dần và có thể đảo chiều (thị trường đang tăng, mở vị thế Short, thị trường đang giảm, mở vị thế Long).

(2) Độ lệch là chênh lệch giá giữa HĐTL và chỉ số cơ sở. Khi độ lệch lớn (dương lớn hoặc âm lớn), NĐT có thể tìm kiếm lợi nhuận phi rủi ro bằng cách đồng thời mở vị thế Short/Long HĐTL và mua/bán khống chỉ số cơ sở (mua cao, bán thấp).

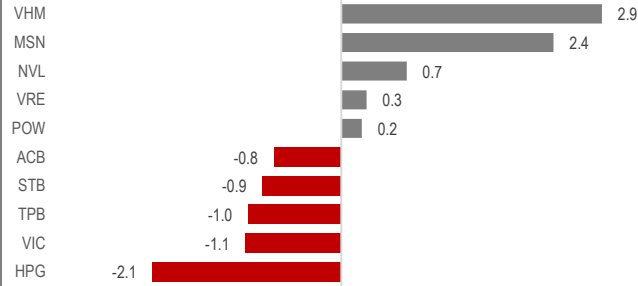
(3) Đồ thị thể hiện phân bố độ lệch giữa VN30 và VN30F1M trong phiên, nếu số lần xuất hiện độ lệch lớn trong phiên càng cao, phiên giao dịch càng có nhiều cơ hội để nhà đầu tư thực hiện khai thác chênh lệch giá bằng cách đồng thời mở vị thế Short/Long HĐTL và mua/bán khống chỉ số cơ sở (mua cao, bán thấp).

(4) Ngoài việc tìm kiếm lợi nhuận phi rủi ro bằng cách thực hiện khai thác chênh lệch giá giữa HĐTL và chỉ số cơ sở, đồ thị diễn biến độ lệch HĐTL theo ngày còn cung cấp cho NĐT một xu hướng dài hạn hơn và có thể xác nhận xu hướng tăng của thị trường cơ sở. Ví dụ khi độ lệch sau một thời gian nhỏ hơn 0, bắt đầu tăng và chuyển sang độ lệch dương cho thấy kỳ vọng chung của các nhà đầu tư đối với thị trường đã chuyển từ trạng thái tiêu cực sang tích cực, NĐT cần nhắc mở vị thế Long.

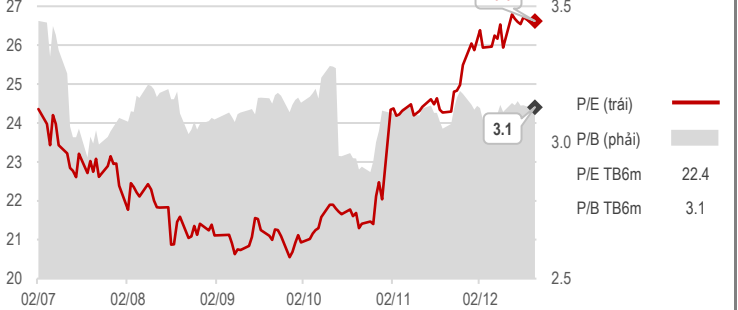
Giá trị hợp lý các hợp đồng tương lai⁽⁵⁾

| Hợp đồng | Ngày đáo hạn | Ngày định giá | Số ngày tới đáo hạn | Giá cơ sở | Giá hợp lý | Giá hiện tại | Chênh lệch |
|----------|--------------|---------------|---------------------|-----------|------------|--------------|------------|
| VN30F1M | 1/20/2022 | 12/21/2021 | 30 | 1,511.48 | 1,515.16 | 1,512.50 | 2.66 |
| VN30F2M | 2/17/2022 | 12/21/2021 | 58 | 1,511.48 | 1,518.60 | 1,514.50 | 4.10 |
| VN30F1Q | 3/17/2022 | 12/21/2021 | 86 | 1,511.48 | 1,522.95 | 1,510.90 | 12.05 |
| VN30F2Q | 6/16/2022 | 12/21/2021 | 177 | 1,511.48 | 1,540.33 | 1,511.40 | 28.93 |

Các mã ảnh hưởng đến VN30 trong phiên giao dịch (điểm)



Định giá VN30⁽⁶⁾



Tín hiệu kỹ thuật⁽⁷⁾

| Mã CK | Giá đóng cửa/ % thay đổi | KLGD (tr đ.vị)/ % KLBQ 5d | Tỷ trọng VN30 | Điểm số đóng góp | Beta | Tín hiệu kỹ thuật | | | |
|-------|-----------------------------|------------------------------|---------------|---------------------|------|-------------------|--------------|--------------|--------------|
| | | | | | | MA | RSI | MACD | Tổng kết |
| VN30 | 1,511.48 / -0.1% | 183.4 / 90.7% | 100.0% | -2.1 | 1.0 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| ACB | 32,800 / -0.9% | 2.4 / 98.7% | 5.4% | -0.8 | 1.1 | Kém khả quan | Trung tính | Kém khả quan | Kém khả quan |
| BID | 43,800 / -1.8% | 2.8 / 176.6% | 0.5% | -0.1 | 0.9 | Trung tính | Trung tính | Kém khả quan | Trung tính |
| BVH | 57,000 / 0.7% | 1.4 / 204.7% | 0.3% | 0.0 | 0.6 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| CTG | 32,000 / -1.4% | 6.9 / 106.2% | 1.7% | -0.4 | 1.3 | Kém khả quan | Trung tính | Kém khả quan | Kém khả quan |
| FPT | 95,200 / -0.6% | 1.1 / 103.6% | 5.3% | -0.5 | 0.8 | Kém khả quan | Trung tính | Kém khả quan | Kém khả quan |
| GAS | 94,000 / -2.8% | 1.3 / 175.5% | 0.6% | -0.3 | 1.4 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| GVR | 37,700 / 0.3% | 2.8 / 110.8% | 0.4% | 0.0 | 0.5 | Trung tính | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| HDB | 29,400 / -0.7% | 3.2 / 68.0% | 2.9% | -0.3 | 1.5 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| HPG | 46,100 / -1.7% | 17.1 / 97.4% | 8.0% | -2.1 | 1.1 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| KDH | 50,200 / 0.4% | 1.8 / 71.8% | 1.5% | 0.1 | 1.0 | Khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| MBB | 27,950 / 0.2% | 6.4 / 97.3% | 4.2% | 0.1 | 1.5 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| MSN | 166,600 / 2.8% | 7.5 / 337.4% | 5.7% | 2.4 | 1.2 | Khả quan | Khả quan | Khả quan | Khả quan |
| MWG | 133,000 / 0.0% | 0.5 / 65.7% | 4.4% | 0.0 | 0.8 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| NVL | 116,600 / 1.1% | 3.9 / 94.8% | 4.3% | 0.7 | 0.5 | Khả quan | Trung tính | Khả quan | Khả quan |
| PDR | 95,800 / 0.3% | 3.5 / 76.3% | 1.4% | 0.1 | 0.2 | Trung tính | Trung tính | Kém khả quan | Trung tính |
| PLX | 53,000 / 0.0% | 0.9 / 70.0% | 0.5% | 0.0 | 0.7 | Kém khả quan | Trung tính | Kém khả quan | Kém khả quan |
| PNJ | 94,800 / 0.6% | 0.3 / 78.3% | 1.2% | 0.1 | 1.3 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| POW | 18,700 / 2.5% | 36.7 / 113.2% | 0.6% | 0.2 | 0.2 | Khả quan | Khả quan | Khả quan | Khả quan |
| SAB | 148,900 / -0.1% | 0.1 / 101.3% | 0.8% | 0.0 | 0.8 | Kém khả quan | Kém khả quan | Trung tính | Kém khả quan |
| SSI | 52,500 / -1.9% | 12.3 / 71.9% | 2.4% | -0.7 | 1.3 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| STB | 28,200 / -1.6% | 9.5 / 79.0% | 3.6% | -0.9 | 1.8 | Kém khả quan | Trung tính | Kém khả quan | Kém khả quan |
| TCB | 49,250 / -0.5% | 7.3 / 101.1% | 8.1% | -0.6 | 1.3 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| TPB | 38,800 / -2.5% | 3.6 / 77.1% | 2.6% | -1.0 | 1.4 | Khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| VCB | 98,900 / -0.6% | 0.8 / 56.5% | 2.9% | -0.3 | 1.1 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| VHM | 86,000 / 3.0% | 16. / 201.2% | 6.6% | 2.9 | 0.8 | Trung tính | Trung tính | Khả quan | Trung tính |
| VIC | 98,100 / -0.9% | 1.5 / 44.1% | 7.7% | -1.1 | 0.4 | Kém khả quan | Trung tính | Kém khả quan | Kém khả quan |
| VJC | 122,500 / 0.3% | 0.7 / 89.6% | 2.4% | 0.1 | 0.4 | Kém khả quan | Trung tính | Khả quan | Trung tính |
| VNM | 85,500 / -0.2% | 1.2 / 66.5% | 5.1% | -0.2 | 0.5 | Kém khả quan | Trung tính | Kém khả quan | Kém khả quan |
| VPB | 34,150 / 0.0% | 11.7 / 45.4% | 7.1% | 0.0 | 1.0 | Kém khả quan | Trung tính | Trung tính | Trung tính |
| VRE | 31,400 / 1.1% | 10.9 / 147.0% | 1.7% | 0.3 | 1.3 | Khả quan | Trung tính | Khả quan | Khả quan |

(5) Dùng để xác định mức giá hợp lý của HĐTL, đó là mức giá mà ở đó NĐT sẽ không thể khai thác chênh lệch giá giữa HĐTL và chỉ số cơ sở bằng cách mua cao, bán thấp. Giá HĐTL vượt quá mức giá lý thuyết nghĩa là HĐTL đang được định giá cao, NĐT có thể khai thác chênh lệch giá bằng cách mở vị thế Short HĐTL, đồng thời mua chỉ số cơ sở. Ngược lại, giá HĐTL nhỏ hơn giá lý thuyết nghĩa là HĐTL đang được định giá thấp, NĐT có thể khai thác chênh lệch giá bằng cách mở vị thế Long HĐTL, đồng thời bán khống chỉ số cơ sở.

(6) Định giá VN30 cho NĐT biết một bằng chứng của thị trường đang đắt hay rẻ. Ở thị trường Việt Nam, mức định giá P/E VN30 thường biến động từ 15x – 25x, còn mức định giá P/B thường biến động từ 2x – 4x. Khi một bằng định giá ở mức cao, tiềm năng tăng giá của thị trường sẽ giảm xuống và rủi ro điều chỉnh cũng cao hơn, NĐT có thể cân nhắc mở vị thế Short.

(7) Bảng tổng hợp tín hiệu kỹ thuật (theo các đường MA, RSI, MACD) của chỉ số VN30 và các mã cổ phiếu hình thành chỉ số. NĐT sử dụng bảng này để xác định liệu xu hướng hiện tại của VN30 có bền vững hay không, từ đó xác định vị thế mở HĐTL. Ví dụ, trong trường hợp các mã đóng góp nhiều điểm số cho VN30 là những mã có xu hướng tín hiệu kỹ thuật tốt, thị trường có thể vẫn sẽ duy trì xu hướng tăng và NĐT có thể mở mới vị thế Long. Tuy nhiên, nếu các mã đóng góp điểm nhiều điểm cho chỉ số lại có tín hiệu trung tính, thị trường vẫn đang ở trạng thái giằng co, NĐT nên đứng ngoài quan sát thêm.